

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2024/DS-ST
Ngày: 16-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hồ Đắc Minh;
- Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2024/QĐXXST-DS ngày 12/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2024/QĐHPT-DS ngày 28/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1965; hộ khẩu thường trú: Số A, đường X, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 22/12/2023).

- Bị đơn: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T có mặt. Bị đơn bà Trần Thị L1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2024, quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn (ông Nguyễn Phúc T) trình bày:

Ngày 05/8/2022, bà Trần Thị L1 có vay của bà Lê Thị Hồng L số tiền 210.000.000 đồng, các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 05/9/2022. Ngày 10/9/2023, bà L1 tiếp tục vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả tiền. Cả 02 lần vay đã nêu đều không có lãi suất. Đầu tháng 10 năm 2023, bà L có liên hệ với bà L1 để yêu cầu bà L1 trả hết số nợ đã vay nhưng bà L1 vẫn không thực hiện việc trả nợ cho bà L. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 phải trả cho bà L số tiền 310.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm là 30.500.000 đồng, cụ thể:

- Đối với số tiền 210.000.000: lãi tạm tính từ ngày 06/9/2022 đến ngày 06/01/2024 là 16 tháng, số tiền lãi là 28.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 100.000.000 đồng: Lãi tạm tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 01/01/2024 là 03 tháng, số tiền lãi là 2.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định ngoài số tiền lãi đã nêu, bà Lê C yêu cầu bà L1 phải tiếp tục trả lãi từ sau thời điểm đã tạm tính đối với từng khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm (16/9/2024).

Ngoài ra, nguyên đơn không có tranh chấp gì khác.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn (bà Trần Thị L1) trình bày: Do phía bị đơn không có mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Lê cung C1 giấy “Vay tiền” với nội dung: Bà L1 vay của bà L số tiền 210.000.000 đồng. Không thỏa thuận lãi suất. Thời hạn vay từ ngày 05/8/2022 đến 05/9/2022 và 01 tờ giấy đề ngày 10/9/2023 với nội dung: Bà L1 vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà L1 không có mặt tại nhà để nhận các văn bản của Tòa án, Tòa án đã niêm yết công khai theo quy định. Bà L1 không có ý kiến phản đối yêu cầu của bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo Kết luận giám định số 2514/KL-KTHS ngày 26/7/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên “Trần Thị L1” trên các tài liệu cầu giám định (ký hiệu A1 và A2) so với chữ ký và chữ viết của Trần Thị L1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M9) do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, có căn cứ cho rằng bà L1 vay của bà L 310.000.000 đồng.

Về lãi suất:

Đối với hợp đồng vay tiền với số tiền 210.000.000 đồng: là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Như vậy lãi suất được tính theo khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (tiền lãi được tính từ ngày 06/9/2022 với mức lãi suất 10%/năm).

Đối với hợp đồng vay tiền với số tiền 100.000.000 đồng: là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Như vậy lãi suất được tính theo Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (tiền lãi được tính từ ngày 01/10/2023 với mức lãi suất 10%/năm).

Căn cứ vào các chứng cứ của đương sự cung cấp, Tòa án thu thập và quy định của pháp luật tại các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, buộc bị đơn bà L1 trả cho nguyên đơn bà L số tiền nợ gốc 310.000.000 đồng và mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 01/2019 (đối với số tiền 210.000.000 đồng tiền lãi tính từ ngày 06/9/2022 với mức lãi suất 10%/năm; số tiền 100.000.000 đồng tiền lãi tính từ ngày 01/10/2023).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị L1 trả nợ số tiền vay và lãi 345.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đã nêu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.2] Quá trình xác minh thu thập chứng cứ thể hiện phía bị đơn bà Trần Thị L1 hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

[1.3] Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị L1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b,

khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị L1 theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện về tiền gốc:

Ngày 05/8/2022, bà Lê Thị Hồng L có cho bà Trần Thị L1 vay số tiền 210.000.000 đồng. Chứng cứ bà Lê cung C1 là văn bản có tiêu đề “Vay tiền” không xác định ngày tháng. Nội dung giấy vay tiền thể hiện bà L1 vay của bà L số tiền 210.000.000 đồng từ ngày 05/8/2022 và hẹn đến ngày 05/9/2022 sẽ hoàn trả số tiền này. Các bên không ghi nhận về lãi suất.

Ngày 10/9/2023, bà L tiếp tục cho bà L1 vay số tiền 100.000.000 đồng. Chứng cứ bà Lê cung C1 là văn bản, không có tiêu đề và ngày tháng năm. Nội dung văn bản này thể hiện bà L1 có vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 10/9/2023. Các bên không ghi nhận về lãi suất và thời hạn trả tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà Trần Thị L1 tham gia tố tụng nhưng bà L1 vắng mặt không có lý do. Vì vậy, bà Lê Thị Hồng L đã yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký tên và ghi họ tên “Trần Thị L1” tại mục “Bên vay tiền” trên chứng cứ giấy “Vay tiền” ngày 05/8/2022 và Chữ ký tên và ghi họ tên “Trần Thị L1” trên giấy không có tiêu đề ghi ngày 10/9/2023 thể hiện nội dung vay 100.000.000 đồng. Tại Kết luận giám định số 2514/KL-KTHS(TL) ngày 26/7/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận chữ ký và chữ viết ghi họ tên “Trần Thị L1” trên các tài liệu giám định là do cùng một người ký và viết ra. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc bà Trần Thị L1 có vay của bà Lê Thị Hồng L số tiền 310.000.000 đồng là hoàn toàn có thật.

Về thời hạn trả nợ: Khoản vay 210.000.000 đồng có xác định thời hạn trả là ngày 05/9/2022. Khoản vay 100.000.000 đồng không xác định thời hạn trả nhưng từ đầu tháng 10/2023, bà L đã liên hệ bà L1 đề yêu cầu trả nợ nhưng bà L1 không thực hiện. Như vậy, bà L1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết, cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ là vi phạm các Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn:

[2.2.1] Đối với khoảng tiền vay 210.000.000 đồng:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến của đại diện ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà L1 phải trả số tiền lãi đối với khoảng vay 210.000.000 đồng này tính từ ngày 06/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà L1 có vay của bà L số tiền 210.000.000 đồng và có thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 05/9/2022. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ, bà L1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê N đã cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cần xem xét việc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi

phát sinh đối với số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng này. Về mức lãi suất, do các bên không thỏa thuận về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm) để xác định tiền lãi. Do nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với khoảng vay này từ ngày 06/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với các quy định đã nêu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó, tiền lãi được xác định như sau:

Từ ngày 06/9/2022 đến ngày 16/9/2024 là 02 năm 10 ngày:

$$\begin{aligned} & 210.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 02 \text{ năm } 10 \text{ ngày} \\ &= 21.000.000 \text{ đồng/năm} \times 02 \text{ năm} + 58.333 \text{ đồng/ngày} \times 10 \text{ ngày} \\ &= 42.000.000 \text{ đồng} + 583.340 \text{ đồng} = 42.583.340 \text{ đồng}. \end{aligned}$$

Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi bà L1 cần phải trả cho bà L đối với khoảng vay này là 210.000.000 đồng + 42.583.340 đồng = 252.583.340 đồng.

[2.2.2] Đối với khoảng vay 100.000.000 đồng:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà L1 phải trả số tiền lãi đối với khoảng vay 100.000.000 đồng này tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà L1 có vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 10/9/2023. Các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất. Từ đầu tháng 10 năm 2023, bà L đã yêu cầu bà L1 trả nợ đối với khoảng vay này nhưng bà L1 không thực hiện. Như vậy, bà L1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cần xem xét việc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng này. Về mức lãi suất, do các bên không thỏa thuận về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm) để xác định tiền lãi. Do nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với khoảng vay này từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với các quy định đã nêu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó, tiền lãi được xác định như sau:

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 16/9/2024 là 11 tháng 15 ngày

$$\begin{aligned} & 100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 11 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \\ &= 833.333 \text{ đồng/tháng} \times 11 \text{ tháng} + 27.778 \text{ đồng/ngày} \times 15 \text{ ngày} \\ &= 9.166.674 \text{ đồng} + 416.670 \text{ đồng} = 9.583.344 \text{ đồng}. \end{aligned}$$

Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi bà L1 cần phải trả cho bà L đối với khoảng vay này là 100.000.000 đồng + 9.583.344 đồng = 109.583.344 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bà Trần Thị L1 phải trả cho bà Lê Thị Hồng L đối với cả 02 khoảng vay đã nêu là: 252.583.340 đồng + 109.853.344 đồng = 362.436.684 đồng (ba trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm tám mươi bốn đồng).

[3] Xét, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về phần thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định + chi phí đi lại 02 lần là 4.550.000 đồng (bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng). Do bị đơn không tham gia tố tụng nên nguyên đơn đã yêu cầu giám định và nộp tạm ứng chi phí giám định. Kết quả giám định xác định đúng chữ ký, chữ viết trên hợp đồng là của bị đơn nên bị đơn phải chịu và nộp chi phí giám định hoàn trả cho nguyên đơn số tiền là 4.550.000 đồng.

[5] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị L1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Hồng L số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 4, 5, 26, 35, 39, 68, 147, 161, 186, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng L đối với bà Trần Thị L1 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Hồng L số tiền 362.436.684 đồng (ba trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm tám mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị Hồng L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Trần Thị L1 chậm trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị L1 phải nộp 4.550.000 đồng (bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) chi phí giám định để trả lại cho bà Lê Thị Hồng Lê .

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị L1 phải nộp số tiền 18.121.835 (mười tám triệu một trăm hai mươi một ngàn tám trăm ba mươi lăm) đồng.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Hồng L số tiền 8.512.500 (tám triệu năm trăm mười hai ngàn năm trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002612 ngày 25/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 16/9/2024).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Xuân Nam